

## UNIT 4

### 1. USED TO DO SOMETHING:

Chỉ một thói quen, một hành động thường xuyên xảy ra trong quá khứ và bây giờ không còn nữa.

**Form:**

(+) S + used to + V  
(-) S + didn't use to + V  
(?) Did (not) + S + use to + V?

Ex: (+) I used to smoke a packet a day but I stopped two years ago.

(-) She didn't use to drink milk when she was young.

(?) Did he use to live here?

**LƯU Ý:**

• **Phân biệt giữa USED TO, BE/GET USED TO, BE USED FOR**

\* **Used to do something:** Đã từng làm việc gì trong quá khứ mà nay không làm nữa. Đây là mẫu câu chỉ sử dụng ở thời quá khứ.

Ex: I used to get up early in the morning when I was a student (But I don't get up early now).

\* **Be/ get used to N/ doing something:** (trở nên/dần) quen với. Mẫu câu này có thể sử dụng ở thời quá khứ, hiện tại hoặc tương lai. Trong cấu trúc này, "used" là 1 tính từ và "to" là 1 giới từ.

**Form:**

S + be/get used to + V-ing = S + be/get accustomed to +

Ex: - I am used to getting up early in the morning.

- He didn't complain about the noise next door. He was used to it.

- I am not used to the new system in the factory yet.

\* Hình thức bị động của “used to” được dùng trong câu bị động, mang nghĩa để làm gì:

**S + be used to + V = S + be usedfor + V-**

Ex: Money is used to buy and sell goods.

Or: Money is used for buying and selling goods.

**2.WISH DÙNG TRONG HIỆN TẠI:** Để diễn đạt một ước muốn không thể thực hiện được trong hiện tại.

**Form:**

**S + wish(es) + S + thì quá khứ đơn**

- Ex: - I wish I knew the answer to this question. (At present I don't know the answer).  
- She wishes she didn't have so much work to do. (She has a lot of work to do).